



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Địa chỉ: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân,
Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 3750 5555 , Fax: (08) 3750 5577

Website: www.thienlonggroup.com

Số: 90.18 / CV-TLG

V/v: CBTT Báo cáo tài
chính Quý 2 năm 2017

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**
Mã chứng khoán : TLG
Trụ sở chính : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân, TP.HCM
Điện thoại : (08) 3750 5555 Fax: (08) 3750 5577
Người thực hiện CBTT : Bà Trần Phương Nga Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Loại thông tin công bố: 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ Quý 2 năm 2017;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2017

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2017 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TLG.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ TGD. TC-KT



TRẦN PHƯƠNG NGA



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2017

Ngày 30 tháng 06 năm 2017



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 31

31/12/2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015
Điều chỉnh lần 12	Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SDGCK HCM cấp ngày 2 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy đăng ký tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hướng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ.

Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính quý 2 và cho kỳ báo cáo sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

1/21
1/21
1/21
1/21
1/21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.171.083.838.598	1.025.111.080.529
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	416.522.149.383	424.423.331.022
111	1. Tiền		128.522.149.383	123.423.331.022
112	2. Các khoản tương đương tiền		288.000.000.000	301.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		298.347.397.797	122.515.004.880
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	251.015.554.471	99.079.216.936
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	28.457.264.909	18.774.948.627
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	19.634.658.255	5.550.973.630
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(760.079.838)	(890.134.313)
140	III. Hàng tồn kho	7	442.494.027.420	460.697.931.983
141	1. Hàng tồn kho		464.570.230.319	478.811.442.319
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.076.202.899)	(18.113.510.336)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		13.720.263.998	17.474.812.644
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	9.183.252.654	8.251.259.433
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.783.951.124	7.470.492.991
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.753.060.220	1.753.060.220
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		371.545.418.995	359.201.386.196
210	I. Phải thu dài hạn		2.379.478.352	2.053.755.852
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.379.478.352	2.053.755.852
220	II. Tài sản cố định		288.129.603.421	289.918.854.187
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	199.996.748.519	200.871.576.769
222	Nguyên giá		550.262.755.936	532.701.823.372
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(350.266.007.417)	(331.830.246.603)
227	2. Tài sản vô hình	10	88.132.854.902	89.047.277.418
228	Nguyên giá		114.577.470.929	112.648.407.893
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.444.616.027)	(23.601.130.475)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		18.409.822.244	8.309.739.078
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	18.409.822.244	8.309.739.078
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	19.835.883.107	19.835.883.107
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.685.000.000	30.685.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10.849.116.893)	(10.849.116.893)
260	V. Tài sản dài hạn khác		42.790.631.871	39.083.153.972
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	17.080.871.996	14.861.839.365
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	25.709.759.875	24.221.314.607
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.542.629.257.593	1.384.312.466.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		544.407.733.416	460.086.007.616
310	I. Nợ ngắn hạn		500.414.523.300	413.093.993.826
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		164.920.121.384	131.879.671.529
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.085.800.057	7.660.650.263
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	40.825.186.462	11.734.745.719
314	4. Phải trả người lao động		15.634.906.566	14.449.860.321
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	47.755.696.014	53.220.112.617
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	64.398.822.792	4.386.022.605
320	7. Vay ngắn hạn	16	156.947.047.583	171.584.405.449
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.846.942.442	18.178.525.323
330	II. Nợ dài hạn		43.993.210.116	46.992.013.790
337	1. Phải trả dài hạn khác		207.000.000	141.717.970
338	2. Vay dài hạn	16	16.378.995.937	20.808.564.711
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	27.407.214.179	26.041.731.109
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		998.221.524.177	924.226.459.109
410	I. Vốn chủ sở hữu	18		924.226.459.109
411	1. Vốn cổ phần		383.126.720.000	383.126.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		383.126.720.000	383.126.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		125.884.643.498	97.075.895.498
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		360.993.137.679	315.806.820.611
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		204.635.269.491	153.617.482.353
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		156.357.868.188	162.189.338.258
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.542.629.257.593	1.384.312.466.725

LƯU Ý: ...

hg

haha



Phạm Thị Giang
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	726.106.705.539	624.336.370.413	1.265.346.384.223	1.055.991.456.762
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(6.353.251.842)	(3.910.583.141)	(9.127.593.332)	(6.569.171.893)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	719.753.453.697	620.425.787.272	1.256.218.790.891	1.049.422.284.869
11	4. Giá vốn hàng bán		(435.547.801.663)	(376.507.988.671)	(774.384.965.906)	(635.267.668.805)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		284.205.652.034	243.917.798.601	481.833.824.985	414.154.616.064
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	4.545.447.897	3.768.480.855	8.478.562.828	7.736.119.162
22	7. Chi phí tài chính	21	(3.284.846.259)	(4.303.788.263)	(6.483.685.314)	(9.055.189.201)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.569.885.165)	(2.819.834.098)	(5.056.133.960)	(6.027.250.950)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(94.892.252.733)	(76.858.260.137)	(174.623.174.638)	(138.354.165.341)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(65.118.559.857)	(60.072.450.394)	(118.833.042.342)	(106.798.191.299)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		125.455.441.082	106.451.780.662	190.372.485.519	167.683.189.385
31	11. Thu nhập khác	23	2.417.040.025	1.884.887.051	6.907.337.917	3.955.201.273
32	12. Chi phí khác	23	(168.286.575)	53.697.813	(590.523.816)	(2.217.095.961)
40	13. Lợi nhuận khác	23	2.248.753.450	1.938.584.864	6.316.814.101	1.738.105.312
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		127.704.194.532	108.390.365.526	196.689.299.620	169.421.294.697
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(23.597.068.924)	(19.729.263.373)	(38.842.676.700)	(33.183.540.827)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	25.3	787.641.143	(808.429.660)	1.488.445.268	553.519.162
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		104.894.766.751	87.852.672.493	159.335.068.188	136.791.273.032
	Phân bổ cho:					
	Cổ đông của Công ty		104.894.766.751	87.852.672.493	159.335.068.188	136.791.273.032
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	19	-	-	3.743	3.142


Phạm Thị Giang
Người lập


Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Lợi nhuận trước thuế		127.704.194.532	108.390.365.526	196.689.299.620	169.421.294.697
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		12.412.409.184	10.510.357.298	24.564.409.885	20.345.934.238
03	Các khoản dự phòng		4.081.162.965	274.212.839	3.832.638.089	(738.550.795)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(100.968.801)	1.054.771.583	(100.968.801)	1.054.771.584
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.506.226.826)	(2.904.459.994)	(7.659.288.496)	(7.120.459.552)
06	Chi phí lãi vay	21	2.569.675.140	2.819.834.098	5.055.923.935	6.027.250.950
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		143.160.246.194	120.145.081.350	222.382.014.232	188.990.241.122
09	Tăng các khoản phải thu		(130.997.388.201)	(151.038.000.342)	(171.922.034.541)	(109.630.949.389)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		(11.793.345.052)	49.692.900.852	14.241.212.000	53.267.553.278
11	Tăng các khoản phải trả		100.055.856.586	63.734.173.339	35.328.843.538	49.525.190.108
12	Tăng chi phí trả trước		2.357.911.749	65.666.480.412	(3.009.555.625)	(861.784.517)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.698.847.140)	(2.921.983.176)	(5.101.660.275)	(6.196.966.217)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(14.158.251.801)	(13.632.124.728)	(23.610.224.351)	(22.658.296.620)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.679.499.727)	(11.909.848.865)	(39.271.977.727)	(23.417.541.949)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		75.246.682.608	119.736.678.842	29.036.617.251	129.017.445.816
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(15.768.375.479)	(32.705.206.152)	(26.031.477.574)	(92.793.010.900)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		116.363.635	1.103.108.182	1.225.454.545	2.090.705.552
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		3.240.373.487	2.810.115.218	7.146.817.066	6.291.514.441
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.411.638.357)	(28.791.982.752)	(17.659.205.963)	(84.410.790.907)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	Tiền vay đã nhận		141.139.780.529	142.152.131.613	290.370.045.860	265.481.855.833
34	Tiền trả nợ gốc vay		(171.260.424.779)	(138.777.387.162)	(309.478.919.355)	(292.102.182.816)
36	Chi trả cổ tức		-	(3.193.100)	(38.353.875)	(29.469.669.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30.120.644.250)	3.371.551.351	(19.147.227.370)	(56.089.996.583)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		32.714.400.001	94.316.247.441	(7.769.816.082)	(11.483.341.674)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	383.939.114.939	320.551.635.975	424.423.331.022	426.351.225.090
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(131.365.557)	(167.435.708)	(131.365.557)	(167.435.708)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	416.522.149.383	414.700.447.708	416.522.149.383	414.700.447.708



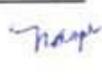
Phạm Thị Giang
Người lập

Ngày 28 tháng 7 năm 2017



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm 
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015
Điều chỉnh lần 12	Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 2 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ trường học, dụng cụ giảng dạy bằng nhựa, đồ dùng gia dụng bằng nhựa, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy đăng ký tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 5 công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006. TLLT có trụ sở chính đăng ký tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLHC") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLHC có trụ sở chính đăng ký tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLHC là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLMB") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLMB có trụ sở chính đăng ký tại Phòng 309 A, tầng 3 tòa nhà B15, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLMB là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

54
NG
PH
AP F
IEN
TAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLMN") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLMN có trụ sở chính đăng ký tại Số 19 – 21, Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLMN là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung ("TLMT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0401708745 do Sở KH&ĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015. TLMT có trụ sở chính đăng ký tại Lô 7 – Khu B1, Đường Hà Huy Tập, Phường Xuân Hà, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính của TLMT là kinh doanh văn phòng phẩm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

30/06/2017
 T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản khác	3 năm

Định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 6 tháng 2 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

30 OCT TH HTA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	30/06/2017	31/12/2016
Tiền mặt	4.646.692.164	2.998.295.642
Tiền gửi ngân hàng	123.875.457.219	120.425.035.380
Các khoản tương đương tiền (*)	288.000.000.000	301.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>416.522.149.383</u>	<u>424.423.331.022</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

14
 DN
 01
 TP
 H
 N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	30/06/2017	31/12/2016
Phải thu các bên khác		
- Like link Co., Ltd	12.906.670.924	-
- SQI Group International Corp	15.601.295.670	3.498.765.187
- Crayola LLC	5.696.713.428	7.283.298.565
- Khác	216.810.874.449	88.297.153.184
TỔNG CỘNG	251.015.554.471	99.079.216.936
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(760.079.838)	(890.134.313)
GIÁ TRỊ THUẬN	250.255.474.633	98.189.082.623

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	30/06/2017	31/12/2016
Trả trước cho các bên khác		
- Mikron SA Agno	6.599.483.520	-
- Fuya Company Limited	-	1.885.441.813
- SIS International Co., Ltd	275.890.050	3.745.626.323
- Công ty TNHH DKSH Việt Nam	-	2.958.689.401
- Khác	21.581.891.339	10.185.191.090
TỔNG CỘNG	28.457.264.909	18.774.948.627

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	30/06/2017	31/12/2016
Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	4.178.700.306	1.972.280.459
Lãi tiền gửi ngân hàng	579.308.335	1.305.569.445
Ký quỹ, ký cược	14.359.322.256	623.580.752
Khác	517.327.358	1.649.542.974
	<u>19.634.658.255</u>	<u>5.550.973.630</u>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2.379.478.352	2.053.755.852
TỔNG CỘNG	22.014.136.607	7.604.729.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	30/06/2017	31/12/2016
Nguyên vật liệu	169.300.671.973	170.671.063.119
Thành phẩm	147.684.016.594	167.631.102.808
Hàng hóa	60.077.740.802	67.687.162.023
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.532.842.272	43.650.355.281
Hàng mua đang đi trên đường	42.119.660.001	26.857.480.690
Công cụ, dụng cụ	1.855.298.677	2.314.278.398
TỔNG CỘNG	464.570.230.319	478.811.442.319
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.076.202.899)	(18.113.510.336)
GIÁ TRỊ THUẬN	442.494.027.420	460.697.931.983

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	30/06/2017	31/12/2016
Số đầu kỳ	(18.113.510.336)	(26.935.996.433)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(8.305.613.722)	(11.605.880.607)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	4.342.921.159	20.428.366.704
Số cuối kỳ	(22.076.202.899)	(18.113.510.336)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	30/06/2017	31/12/2016
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	4.675.886.889	5.272.184.485
Công cụ, dụng cụ	2.014.311.986	929.303.561
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	712.400.353	570.414.438
Chi phí thuê	420.850.526	166.537.445
Khác	1.359.802.900	1.312.819.504
	<u>9.183.252.654</u>	<u>8.251.259.433</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	11.721.444.631	11.886.148.771
Công cụ, dụng cụ	2.990.780.475	2.438.863.647
Khác	2.368.646.890	536.826.947
	<u>17.080.871.996</u>	<u>14.861.839.365</u>
TỔNG CỘNG	26.264.124.650	23.113.098.798

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.8.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất thuê để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

336
Y
N
IN
NE
00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31/12/2016	136.880.932.299	227.548.245.761	36.205.541.859	13.617.151.832	118.449.951.621	532.701.823.372
Mua trong kỳ	-	12.330.706.936	2.243.068.819	939.517.524	1.661.608.692	17.174.901.971
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	410.068.874	-	-	3.653.879.119	4.063.947.993
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.758.316.824)	(1.761.658.102)	-	(157.942.474)	(3.677.917.400)
Vào ngày 30/06/2017	136.880.932.299	238.530.704.747	36.686.952.576	14.556.669.356	123.607.496.958	550.262.755.936
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	676.192.377	88.808.162.390	9.990.297.009	7.339.277.295	82.528.944.011	189.342.873.082
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31/12/2016	(47.099.299.408)	(153.888.596.040)	(18.057.860.783)	(10.823.523.522)	(101.960.966.850)	(331.830.246.603)
Khấu hao trong kỳ	(3.050.045.143)	(11.119.418.510)	(2.181.833.569)	(1.129.226.976)	(4.633.154.016)	(22.113.678.214)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.758.316.824	1.761.658.102	-	157.942.474	3.677.917.400
Vào ngày 30/06/2017	(50.149.344.551)	(163.249.697.726)	(18.478.036.250)	(11.952.750.498)	(106.436.178.392)	(350.266.007.417)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31/12/2016	89.781.632.891	73.659.649.721	18.147.681.076	2.793.628.310	16.488.984.771	200.871.576.769
Vào ngày 30/06/2017	86.731.587.748	75.281.007.021	18.208.916.326	2.603.918.858	17.171.318.566	199.996.748.519
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)</i>	47.318.707.400	43.655.856.762	-	-	3.554.682.513	94.529.246.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31/12/2016	69.735.975.067	42.429.454.426	367.000.000	115.978.400	112.648.407.893
Mua trong kỳ	-	1.929.063.036	-	-	1.929.063.036
Vào ngày 30/06/2017	69.735.975.067	44.358.517.462	367.000.000	115.978.400	114.577.470.929
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	-	5.664.381.233	367.000.000	115.978.400	6.147.359.633
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31/12/2016	(1.175.864.496)	(21.942.287.579)	(367.000.000)	(115.978.400)	(23.601.130.475)
Khấu hao trong kỳ	-	(2.843.485.552)	-	-	(2.843.485.552)
Vào ngày 30/06/2017	(1.175.864.496)	(24.785.773.131)	(367.000.000)	(115.978.400)	(26.444.616.027)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31/12/2016	68.560.110.571	20.487.166.847	-	-	89.047.277.418
Vào ngày 30/06/2017	68.560.110.571	19.572.744.331	-	-	88.132.854.902
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	30/06/2017	31/12/2016
Khuôn đang chế tạo	5.899.963.453	5.287.403.431
Thiết bị đang lắp đặt	4.741.995.942	2.889.281.102
Xây dựng cơ bản	7.767.862.849	133.054.545
TỔNG CỘNG	18.409.822.244	8.309.739.078

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	VND	
	30/06/2017	31/12/2016
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn	(10.849.116.893)	(10.849.116.893)
ĐẦU TƯ THUẦN	19.835.883.107	19.835.883.107

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	31/03/2017		31/12/2016	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	75.000	600.000.000	75.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		30.685.000.000		30.685.000.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.820.469.004	38.842.676.701	(23.610.224.351)	24.052.921.354
Thuế thu nhập cá nhân	2.255.911.811	18.401.114.332	(18.690.478.791)	1.966.547.352
Thuế GTGT	612.608.052	56.336.012.441	(42.161.023.453)	14.787.597.040
Thuế nhập khẩu	23.048.266	9.950.489.955	(9.955.417.505)	18.120.716
Khác	22.708.586	-	(22.708.586)	-
TỔNG CỘNG	11.734.745.719	123.530.293.429	(94.439.852.686)	40.825.186.462



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	30/06/2017	31/12/2016
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	30.255.554.943	48.910.534.813
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	10.372.426.455	438.169.291
Chi phí lãi vay	270.931.366	316.667.706
Chi phí bảo trì phần mềm SAP	-	1.377.071.993
Khác	6.856.783.250	2.177.668.814
TỔNG CỘNG	<u>47.755.696.014</u>	<u>53.220.112.617</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30/06/2017	31/12/2016
Kinh phí công đoàn	1.899.416.899	1.983.639.420
Cổ tức	57.511.352.100	80.697.975
Khác	4.988.053.793	2.321.685.210
TỔNG CỘNG	<u>64.398.822.792</u>	<u>4.386.022.605</u>

16. VAY

	VND	
	30/06/2017	31/12/2016
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	151.644.399.983	166.281.757.849
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16.2)	5.302.647.600	5.302.647.600
	<u>156.947.047.583</u>	<u>171.584.405.449</u>
Dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	16.378.995.937	20.808.564.711
TỔNG CỘNG	<u>173.326.043.520</u>	<u>192.392.970.160</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 9 và 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	42.079.418.015	-	Từ ngày 20 tháng 8 năm 2017 đến ngày 6 tháng 11 năm 2017	5,20 – 5,80	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	55.118.348.223	-	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2017 đến ngày 16 tháng 12 năm 2017	5,20	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
	11.594.846.408		Từ ngày 15 tháng 12 năm 2017 đến ngày 29 tháng 12 năm 2017	5,20	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	13.385.226.317	587.767	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2017 đến ngày 9 tháng 10 năm 2017	2,00 – 2,10	Khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc
	6.543.036.193	-	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2017 đến ngày 13 tháng 10 năm 2017	4,40 – 5,20	
	14.667.209.580	644.061	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2017 đến ngày 13 tháng 10 năm 2017	2,00 – 2,20	Tín chấp
	3.277.799.323		Ngày 30 tháng 10 năm 2017	4,70	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	4.978.515.924		Từ ngày 8 tháng 10 năm 2017 đến ngày 19 tháng 10 năm 2017	5,40	Tín chấp
TỔNG CỘNG	151.644.399.983	1.231.828			

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 8 và 9)</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	10.605.305.001	16 lần hàng quý từ ngày 25 tháng 9 năm 2015 đến ngày 25 tháng 6 năm 2019	9,00	Máy móc và thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	<u>11.076.338.536</u>	Ngày 10 tháng 6 năm 2019	8,50	Máy móc và thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>21.681.643.537</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	5.302.647.600			
<i>Vay dài hạn</i>	16.378.995.937			

Tập đoàn sử dụng tiền vay đáp ứng mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc phải trả như được trình bày trong Thuyết minh số 3.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>					
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	294.714.640.000	128.217.023.000	78.290.097.498	320.421.728.974	821.643.489.472
Phát hành cổ phiếu	88.412.080.000	-	-	(88.412.080.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	136.791.273.032	136.791.273.032
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.785.798.000	(18.785.798.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.007.897.621)	(19.007.897.621)
Cổ tức công bố	-	-	-	(38.312.672.000)	(38.312.672.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(4.285.799.000)	(4.285.799.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>383.126.720.000</u>	<u>128.217.023.000</u>	<u>97.075.895.498</u>	<u>288.408.755.385</u>	<u>896.828.393.883</u>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	315.806.820.611	924.226.459.109
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	159.335.068.188	159.335.068.188
Phân phối lợi nhuận	-	-	28.808.748.000	(28.808.748.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.393.795.120)	(22.393.795.120)
Cổ tức công bố	-	-	-	(57.469.008.000)	(57.469.008.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(5.477.200.000)	(5.477.200.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	<u>383.126.720.000</u>	<u>128.217.023.000</u>	<u>125.884.643.498</u>	<u>360.993.137.679</u>	<u>998.221.524.177</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2017	31/12/2016
		VND
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	383.126.720.000	294.714.640.000
Tăng trong kỳ	-	88.412.080.000
Số cuối kỳ	<u>383.126.720.000</u>	<u>383.126.720.000</u>
Cổ tức công bố		
Cổ tức thanh toán bằng tiền	(57.469.008.000)	(95.781.680.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(38.353.875)	(125.206.631.250)

18.3 Vốn cổ phần

	30/06/2017	31/12/2016
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	38.312.672	38.312.672
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.312.672	38.312.672
Cổ phiếu phổ thông	38.312.672	38.312.672
Cổ phiếu đang lưu hành	38.312.672	38.312.672
Cổ phiếu phổ thông	38.312.672	38.312.672

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Lợi nhuận sau thuế (VND)	159.335.068.188	136.791.273.032
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(15.933.506.818)</u>	<u>(16.414.952.764)</u>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	143.401.561.370	120.376.320.268
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>38.312.672</u>	<u>38.312.672</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>3.743</u>	<u>3.142</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Tổng doanh thu	1.265.346.384.223	1.055.991.456.762
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	934.959.364.704	836.812.176.532
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	330.387.019.519	219.179.280.230
Các khoản giảm trừ	(9.127.593.332)	(6.569.171.893)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thành phẩm bị trả lại</i>	(7.585.502.371)	(5.644.629.177)
<i>Hàng hóa bị trả lại</i>	(1.542.090.961)	(924.542.716)
Doanh thu thuần	<u>1.256.218.790.891</u>	<u>1.049.422.284.869</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	927.373.862.333	831.167.547.355
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	328.844.928.558	218.254.737.514

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Lãi tiền gửi	6.342.482.650	6.096.983.663
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.937.611.377	1.541.632.499
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	100.968.801	-
Cổ tức	97.500.000	97.503.000
TỔNG CỘNG	<u>8.478.562.828</u>	<u>7.736.119.162</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Lãi tiền vay	5.056.133.960	6.027.250.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.284.909.234	1.792.898.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.054.771.584
Khác	142.642.120	180.268.209
TỔNG CỘNG	<u>6.483.685.314</u>	<u>9.055.189.201</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Chi phí bán hàng	174.623.174.638	138.354.165.341
- Chi phí nhân viên	100.070.711.653	82.784.789.532
- Chi phí tiếp thị	35.579.621.571	25.747.415.620
- Chi phí khấu hao và hao mòn	284.895.736	586.224.719
- Khác	38.687.945.678	29.235.735.470
Chi phí quản lý doanh nghiệp	118.833.042.342	106.798.191.299
- Chi phí nhân viên	83.486.813.484	72.959.522.582
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.115.033.480	16.489.594.754
- Chi phí khấu hao và hao mòn	7.937.624.592	5.735.097.151
- Khác	13.293.570.786	11.613.976.812
TỔNG CỘNG	293.456.216.980	245.152.356.640

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Thu nhập khác	6.907.337.917	3.955.201.273
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.225.454.546	925.972.889
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	1.225.873.663	635.990.101
Khác	4.456.009.708	2.393.238.283
Chi phí khác	(590.523.816)	(2.217.095.961)
Khác	(590.523.816)	(2.217.095.961)
GIÁ TRỊ THUẬN	6.316.814.101	1.738.105.312

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	585.258.469.470	486.791.104.896
Chi phí nhân công	291.759.072.208	244.138.861.632
Chi phí khấu hao và hao mòn	24.957.163.766	21.299.384.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	133.314.946.804	118.909.090.855
TỔNG CỘNG	1.035.289.652.248	871.138.441.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế (2015: 22%), ngoại trừ TLLT như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. TLLT được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.989.612.732	32.777.794.973
Chi phí thuế TNDN trích thiếu trong kỳ trước	853.063.968	405.745.854
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.488.445.268)</u>	<u>(553.519.162)</u>
TỔNG CỘNG	<u>37.354.231.432</u>	<u>32.630.021.665</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

11/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	196.689.299.620	169.421.294.697
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Lỗ của Công ty con	130.606.299	448.981.002
Các chi phí không được khấu trừ	2.912.100.412	4.135.057.479
Thay đổi chi phí phân bổ	(1.972.659.333)	(3.235.785.000)
Thay đổi chi phí phải trả	6.258.266.926	7.346.952.061
Thay đổi dự phòng phải trả dài hạn	1.365.483.070	1.676.213.700
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.962.692.564	2.953.556.709
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	(130.054.475)	(186.460.301)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	136.054.824	109.969.032
Cổ tức nhận được	(97.500.000)	(97.503.000)
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(3.390.105.785)	(5.467.180.259)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành chưa căn trừ lỗ kỳ trước chuyển sang	205.864.184.122	177.105.096.120
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(11.626.397.702)	(9.223.592.228)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành sau căn trừ lỗ kỳ trước chuyển sang	194.237.786.420	167.881.503.892
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	38.505.947.747	33.256.898.455
Thuế TNDN được giảm trừ	(516.335.015)	(479.103.482)
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành sau giảm trừ	37.989.612.732	32.777.794.973
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	8.820.469.005	8.765.725.280
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	(1.753.060.220)	(3.800.308.423)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	853.063.968	405.745.854
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(23.610.224.351)	(22.658.296.620)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	22.299.861.134	15.490.661.064
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế TNDN phải nộp</i>	<i>24.052.921.354</i>	<i>19.290.969.487</i>
<i>Thuế TNDN trả trước</i>	<i>(1.753.060.220)</i>	<i>(3.800.308.423)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả</i>	
	<i>kế toán hợp nhất</i>		<i>hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>30/06/2017</i>	<i>31/12/2016</i>	<i>6 tháng năm</i> <i>2017</i>	<i>6 tháng năm</i> <i>2016</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.126.389.813	12.804.410.971	(678.021.158)	(1.130.512.865)
Chi phí phải trả	3.177.901.750	1.499.163.712	1.678.738.038	1.454.074.645
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.240.607.873	3.279.342.247	961.265.626	558.855.614
Dự phòng các khoản đầu tư	1.056.856.047	831.287.477	225.568.570	-
Trợ cấp thôi việc phải trả	5.105.894.336	4.832.797.722	273.096.614	335.242.740
Chi phí phân bổ	-	971.030.994	(971.030.994)	(647.157.000)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.778.050	32.788.944	(26.010.894)	(37.292.060)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4.667.994)	(29.507.460)	24.839.466	20.308.088
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.709.759.875	24.221.314.607		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			1.488.445.268	553.519.162

25.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ năm trước chuyển sang

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng năm năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính của các công ty con trị giá 7.927.198.716 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 19.422.990.119 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	<i>VND</i>		
			<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 06 năm 2017</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017</i>
2012	2017 (*)	1.326.912.915	(604.585.635)	-	722.327.280
2013	2018 (*)	346.827.435	-	-	346.827.435
2015	2020 (*)	11.919.906.250	(11.021.812.067)	-	898.094.183
2016	2021	5.829.343.519	-	-	5.829.343.519
2017	2022	130.606.299	-	-	130.606.299
TỔNG CỘNG		19.553.596.418	(11.626.397.702)	-	7.927.198.716

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

Lỗ thuế lũy kế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho giá trị lỗ thuế lũy kế còn lại trị giá 7.927.198.716 VND của các công ty con do chưa thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	30.137.940.000	20.091.960.000

Chi tiết tiền thù lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND	
	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Thù lao và các chi phí liên quan	<u>5.477.200.000</u>	<u>4.285.799.000</u>

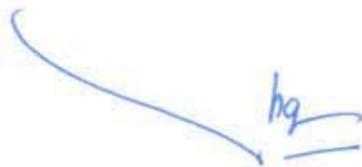
27. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Đến 1 năm	12.571.053.448	11.114.308.894
Từ 1 đến 5 năm	25.410.775.332	20.739.045.364
TỔNG CỘNG	<u>37.981.828.780</u>	<u>31.853.354.258</u>

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

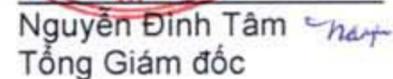


Phạm Thị Giang
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Số: 81.17./CV-TLG

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả hợp nhất quý 2 và 6 tháng năm 2017

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2017

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo riêng công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ quý 2 năm 2017 đạt 65.213 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 17.175 triệu đồng, tương đương tăng 35,8%. Lũy kế 6 tháng tăng trưởng 14,8%.
- Lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN quý 2 năm 2017 đạt 104.895 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 17.042 triệu đồng, tương đương tăng 19,4%. Lũy kế 6 tháng tăng trưởng 16,5%.

Nguyên nhân chủ yếu:

- Doanh thu thuần Công ty mẹ quý 2 tăng 14,2%, doanh thu thuần hợp nhất tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng doanh thu thuần Công ty mẹ tăng 11,5% và doanh thu thuần hợp nhất tăng 19,7% do nhà phân phối, các khách hàng sỉ, lẻ đã mua hàng để chuẩn bị cho mùa tựu trường sớm hơn so với cùng kỳ.
- Tổng chi phí hoạt động (hợp nhất) được kiểm soát tốt với tỷ lệ tăng là 15,6%, thấp hơn so với mức tăng trưởng doanh thu thuần 16% cũng như mức tăng trưởng lãi gộp 16,5%.

Trên đây là những nguyên nhân chính đã giúp cho lợi nhuận sau thuế quý 2/2017 và lũy kế 6 tháng của Công ty mẹ và hợp nhất tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG *hala*

Nhu
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH TÂM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.